

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.276	58.611	98,88
Ngô	Ha	12.303	12.067	98,08
Khoai lang	Ha	2.639	2.490	94,38
Lạc	Ha	5.867	4.902	83,56
Rau các loại	Ha	10.818	10.977	101,48

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 5 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	64.940	46.187	71,12
Bò	160.380	127.155	79,28
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.100	2.050	97,62
Lợn	345.405	352.426	102,03
Gia cầm (nghìn con)	10.015	10.062	100,47
<i>Trong đó: Gà</i>	8.469	8.605	101,61

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.105	4.157	163,96	149,62
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	103,42	343,97	294,35	189,11
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2	2	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	6	6	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	3,0	12,0	43	92,31
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,5	1,63	60	87,53
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	108	1.291	152,17	83,02

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tấn)	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026 (Tấn)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.489	24.548	103,37	103,04
Cá	3.014	16.225	104,25	102,96
Tôm	336	1.290	105,33	104,20
Thủy sản khác	2.139	7.033	101,86	103,03
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.368	5.639	104,91	103,73
Cá	629	3.204	104,83	102,76
Tôm	250	819	105,93	104,87
Thủy sản khác	489	1.616	104,49	105,14
Sản lượng thủy sản khai thác	4.121	18.909	102,87	102,84
Cá	2.385	13.021	104,10	103,01
Tôm	86	471	103,61	103,06
Thủy sản khác	1.650	5.417	101,10	102,42

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	131,26	105,22	132,85	127,11
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	82,64	107,11	89,74	84,77
Khai thác quặng kim loại	84,58	84,18	53,00	75,21
Khai khoáng khác	82,60	107,65	90,90	85,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	129,49	105,09	126,17	126,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,30	127,10	114,17	115,16
Sản xuất đồ uống	122,59	101,13	75,54	108,35
Dệt	131,22	104,09	125,42	121,01
Sản xuất trang phục	120,15	55,84	69,55	96,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,13	108,35	97,65	92,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,00	109,09	142,86	123,42
In, sao chép bản ghi các loại	59,03	125,93	73,18	118,07
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	103,87	100,43	105,05	102,72
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	129,76	87,39	117,58	112,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,92	98,94	111,57	123,04
Sản xuất kim loại	115,03	103,95	111,79	109,31
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,90	103,85	99,20	104,95

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	124,16	100,27	105,12	143,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	93,24	101,53	93,14	99,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	143,55	105,76	165,98	136,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	143,55	105,76	165,98	136,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,16	101,77	89,62	99,54
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,46	102,33	88,76	98,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,61	96,33	99,57	105,17

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng ilmenit và tinh quặng ilmenit	Tấn	302	250	1.252	83,33	119,23
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	47	40	220	42,84	61,70
Đá xây dựng khác	1000 M ³	190	200	923	83,52	73,05
Mực đông lạnh	Tấn	30	41	140	211,08	714,72
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	321	235	719	116,34	128,62
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.285	1.419	6.975	136,51	142,17
Bia đóng lon	1000 Lít	7.021	7.100	35.326	75,54	108,35
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.076	1.120	4.971	125,42	121,01
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	38	44	224	106,55	98,31
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	256	257	1.261	105,05	102,72
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.786	14.669	75.937	117,58	112,19
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.772	7.118	34.683	98,48	118,01
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	51.450	52.120	229.526	135,08	151,81

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	359	375	1.716	113,13	109,99
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	227	229	1.111	121,72	167,44
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.874	1.984	7.595	168,52	137,75
Điện thương phẩm	Triệu KWh	181	187	801	115,19	115,07
Nước uống được	1000 M ³	1.982	2.115	9.623	87,30	86,19
Nước không uống được	1000 M ³	2.327	2.380	11.423	88,77	99,13
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.084	8.682	47.546	99,37	106,35

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	5 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	472,16	595,83	2.113,33	30,07	116,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	377,55	476,72	1.678,26	29,56	100,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	306,17	409,82	1.312,91	28,01	112,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	90,43	125,45	515,56	13,13	81,43
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47,69	21,90	215,76	68,82	57,76
Vốn nước ngoài (ODA)	23,70	45,00	149,59	22,78	106,93
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	94,61	119,11	435,07	32,22	326,35
Vốn cân đối ngân sách xã	94,61	119,11	435,07	32,22	326,35
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	94,61	119,11	435,07	32,22	326,35
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.180,43	5.034,50	25.365,87	115,36	114,64
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.393,22	1.286,35	6.607,74	116,92	116,00
Hàng may mặc	184,89	185,91	949,56	117,01	120,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.167,21	1.080,00	5.987,55	100,43	108,97
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	50,40	51,60	261,30	106,98	119,26
Gỗ và vật liệu xây dựng	201,83	205,10	958,23	86,66	98,00
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	293,15	307,99	1.435,52	202,81	169,67
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	113,75	117,61	590,61	143,30	133,59
Xăng, dầu các loại	1.270,87	1.280,95	6.037,27	119,32	110,13
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	71,03	72,73	325,86	143,85	138,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	68,30	68,18	328,35	151,53	141,83
Hàng hóa khác	173,38	174,73	922,30	122,34	121,97
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	192,40	203,34	961,58	102,34	100,38

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	535,33	574,80	2.576,25	119,16	115,46
Dịch vụ lưu trú	38,63	47,98	164,81	117,46	116,11
Dịch vụ ăn uống	496,70	526,82	2.411,45	119,31	115,42
Du lịch lữ hành	9,01	9,55	34,20	104,87	115,26
Dịch vụ tiêu dùng khác	826,61	843,74	4.115,67	108,43	110,02

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	154.844	191.899	683.713	110,73	112,37
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	84.661	102.953	359.971	116,94	115,10
+ Khách quốc tế	"	2.044	2.740	8.810	151,05	129,48
+ Khách trong nước	"	82.617	100.213	351.161	116,22	114,78
- Lượt khách trong ngày	"	70.183	88.946	323.742	104,33	109,48
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	120.834	153.090	555.595	106,84	109,66
- Khách quốc tế	"	6.625	7.633	26.196	146,65	129,18
- Khách trong nước	"	114.209	145.457	529.399	105,33	108,84
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.281	2.508	8.723	107,36	114,57
- Lượt khách quốc tế	"	235	240	861	104,35	116,98
- Lượt khách trong nước	"	1.942	2.153	7.467	107,60	114,24
- Lượt khách VN ra NN	"	104	115	395	109,52	115,50
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.287	6.914	24.182	106,53	114,24
- Ngày khách quốc tế	"	520	555	2.018	103,74	114,99
- Ngày khách VN đi trong nước	"	5.485	6.054	21.084	106,94	114,27
- Ngày khách VN ra NN	"	282	305	1.080	103,74	112,38

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,92	105,68	104,39	100,27	103,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,18	105,41	102,69	100,13	104,67
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	113,42	109,63	103,58	98,75	107,89
<i>Thực phẩm</i>	109,36	105,17	102,53	100,32	104,40
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,79	103,34	102,69	100,36	103,39
Đồ uống và thuốc lá	101,50	100,82	100,61	100,75	100,62
May mặc, giày dép và mũ nón	113,93	112,75	102,65	98,99	112,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,03	110,70	111,28	100,91	106,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,76	101,73	101,21	99,88	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế	100,69	100,18	100,17	100,02	100,09
<i>Dịch vụ y tế</i>	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,15	108,96	108,48	100,54	103,64
Bưu chính viễn thông	101,82	101,12	101,09	99,96	101,19
Giáo dục	112,12	100,86	100,17	100,17	100,73
<i>Dịch vụ giáo dục</i>	113,54	100,34	100,00	100,00	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,58	100,78	100,83	100,00	100,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,30	100,93	100,37	99,99	101,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200,28	135,85	105,58	95,88	164,64
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,02	95,61	95,34	100,04	97,06

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)*

	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	814,83	3.909,55	102,92	118,14	114,94
Vận tải hành khách	160,94	787,69	101,27	112,98	112,27
Đường bộ	160,90	787,45	101,27	113,01	112,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,24	102,55	55,15	54,10
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	473,51	2.255,01	103,10	116,75	111,82
Đường bộ	406,73	1.926,66	103,57	118,70	113,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	66,35	326,45	100,29	106,01	105,31
Đường thủy nội địa	0,43	1,90	111,11	127,74	112,69
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	170,93	819,96	104,12	127,02	126,64
Bru chính chuyển phát	9,44	46,90	101,20	133,43	131,32

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	852,81	4.225,05	101,05	109,30	108,49
Đường bộ	837,54	4.146,15	101,02	109,70	109,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,27	78,90	102,55	91,39	80,11
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	178,20	861,93	101,61	113,09	112,80
Đường bộ	178,19	861,85	101,61	113,09	112,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,08	102,55	90,59	75,57
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.757,44	18.723,01	102,03	111,60	109,16
Đường bộ	3.439,58	17.156,69	102,18	112,25	109,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	313,55	1.547,32	100,35	104,78	104,62
Đường thủy nội địa	4,32	19,00	111,12	127,75	113,03
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	394,04	1.902,17	101,69	110,65	107,54
Đường bộ	153,54	717,23	103,96	119,47	111,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	240,39	1.184,46	100,29	105,67	105,09
Đường thủy nội địa	0,11	0,47	111,11	127,74	112,99
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)*

	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Triệu USD)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 (Triệu USD)	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	155,80	670,82	108,09	105,89	111,41
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,20	0,58	-	-	-
Chè	0,30	0,93	272,73	53,57	53,76
Dăm gỗ	10,00	43,33	77,46	186,92	182,37
Hàng dệt và may mặc	4,00	16,45	104,71	73,53	73,90
Xơ, sợi dệt các loại	1,70	7,45	117,24	108,28	140,83
Thép, phôi thép	130,50	572,89	105,55	107,84	113,99
Trị giá Nhập khẩu	275,70	1.261,64	116,43	105,67	102,51
<i>Nhập khẩu từ Formosa</i>	<i>180,50</i>	<i>807,55</i>	<i>127,02</i>	<i>106,41</i>	<i>87,67</i>

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: 133/BC-TKT ngày 29/5/2026)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	166	81,58	119,23	106,41
Đường bộ	"	31	166	81,58	124,00	107,79
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	20	100	86,96	111,11	90,91
Đường bộ	"	20	100	86,96	111,11	90,91
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	24	132	85,71	150,00	183,33
Đường bộ	"	24	132	85,71	160,00	185,92
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	30	55,56	55,56	103,45
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	169,66	3.662,98	38,00	22,36	113,27